

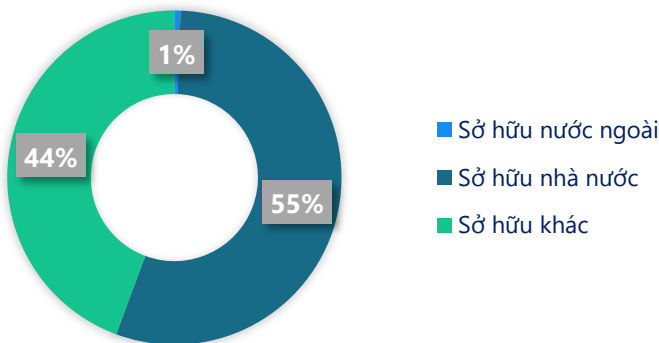
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch29/12/2023

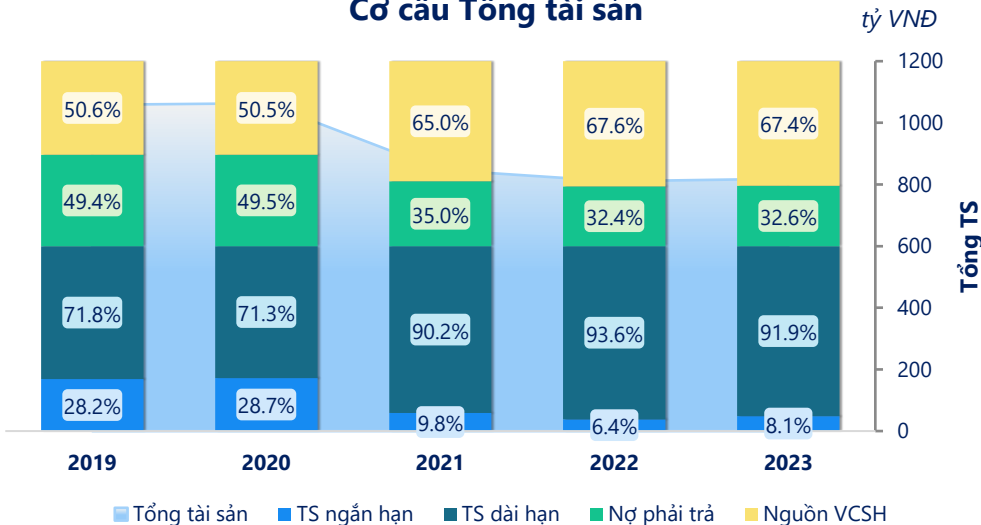
Giá hiện tại (VNĐ)	55,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	61,635
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	45,600
SL cổ phiếu LH	30,206,622
KLGD BQ 20 phiên (CP)	155
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	552
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,661
P/E	98.3
EPS	559

	YTD	1T	3T	6T
HRC	0.6%	0.2%	0.2%	8.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



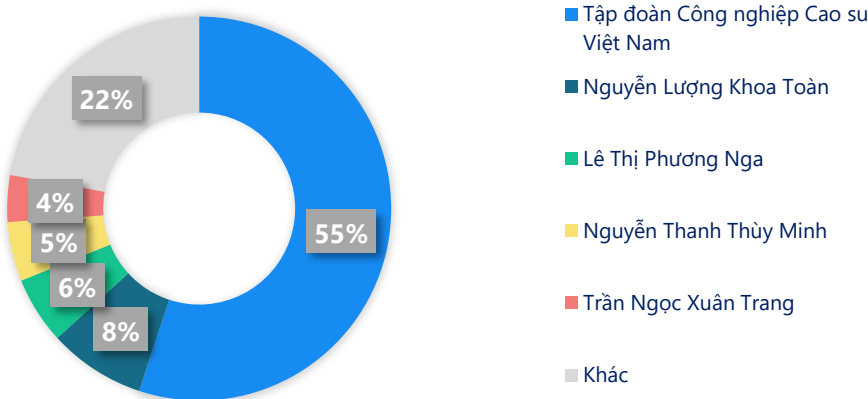
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HRC** năm 2023 tăng trưởng **1.02%** so với năm trước, đạt **818.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 91.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

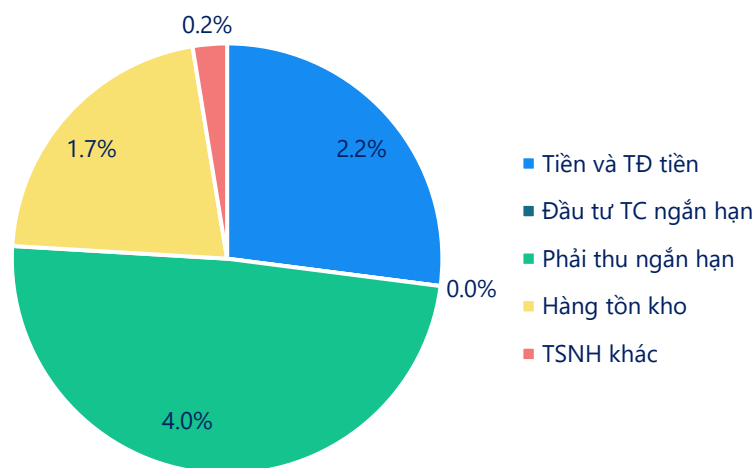
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **55.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 44.3% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.60%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam** sở hữu **55.1%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Lương Khoa Toàn nắm giữ 8.17% và đứng thứ 3 là Lê Thị Phương Nga nắm giữ 5.65%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

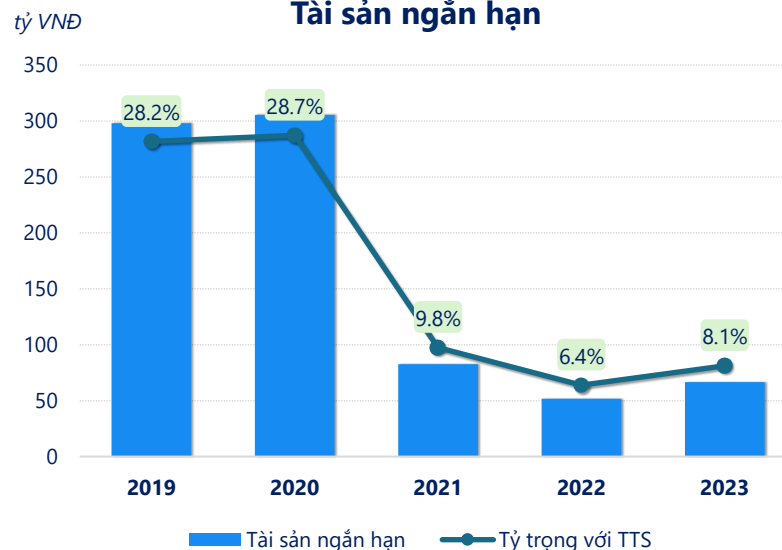


2023

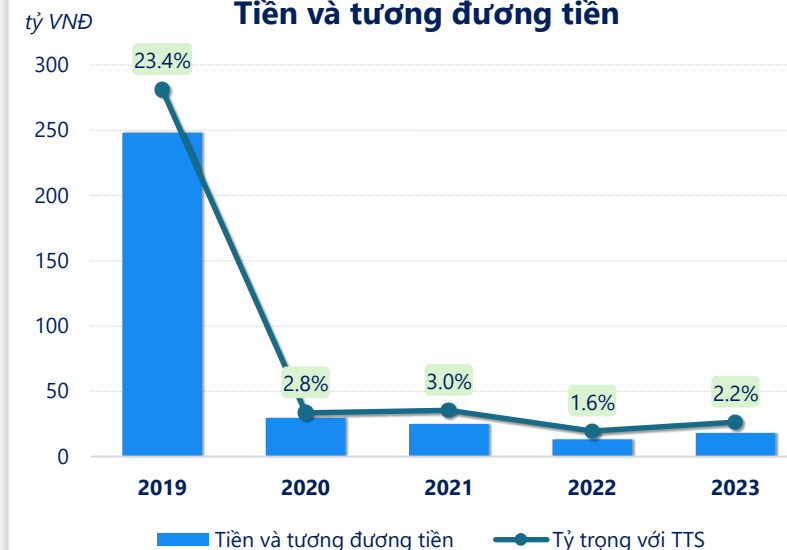
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của HRC đạt **66.48** tỷ đồng, tăng trưởng **28.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **8.12%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **3.97%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.19% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

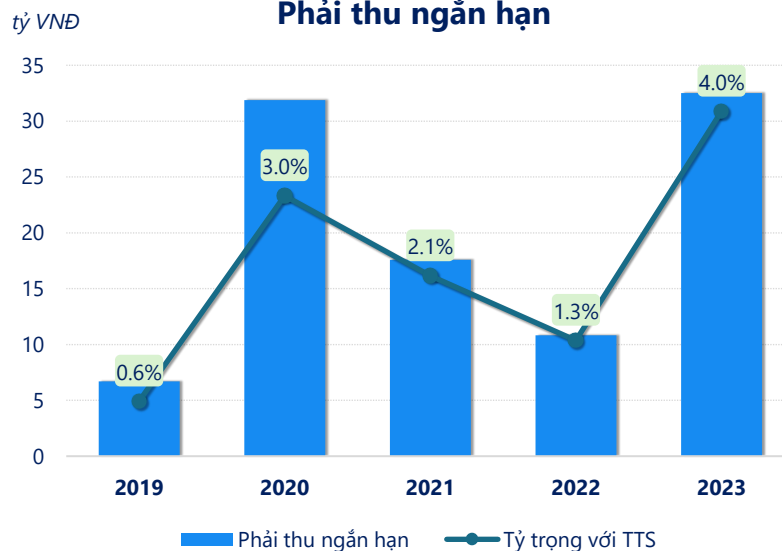
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



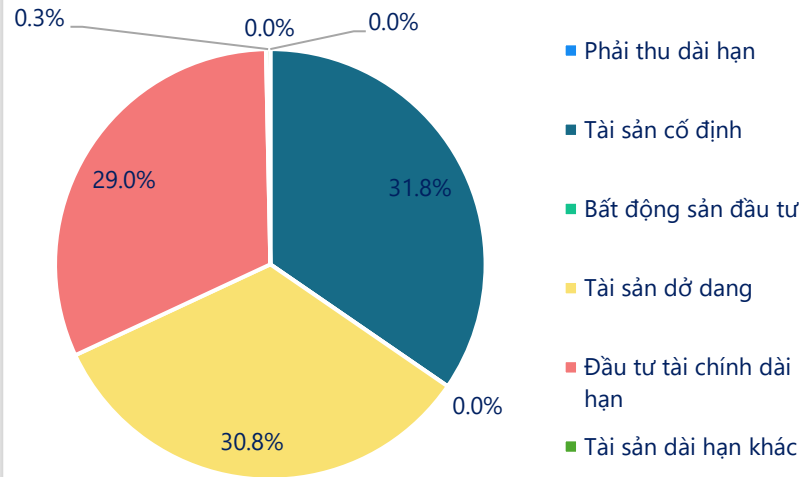
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

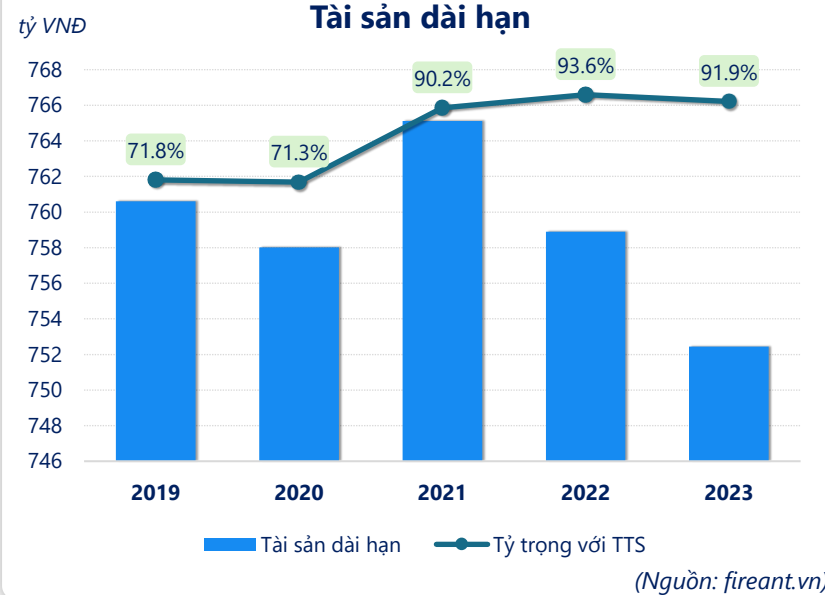


2023

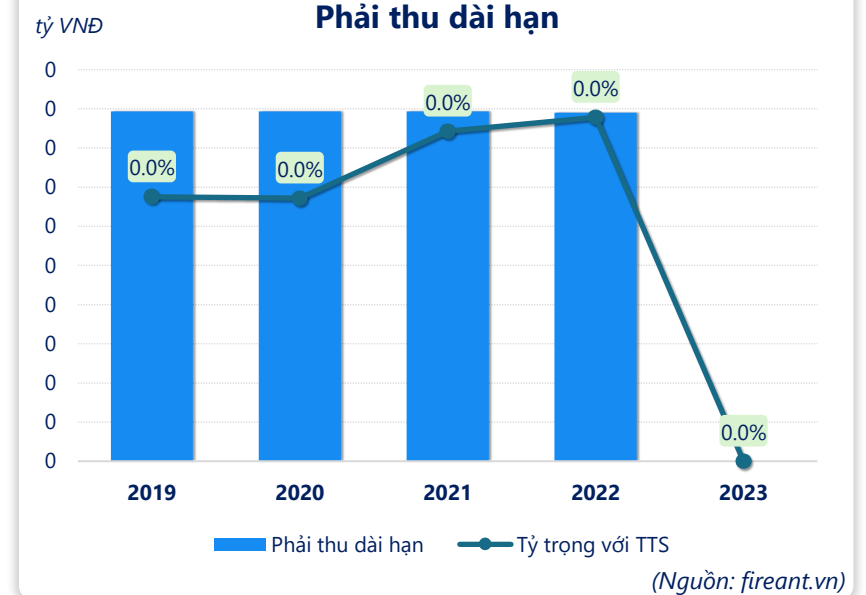
(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **752.4** tỷ đồng giảm **0.85%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **91.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **31.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 30.8%.

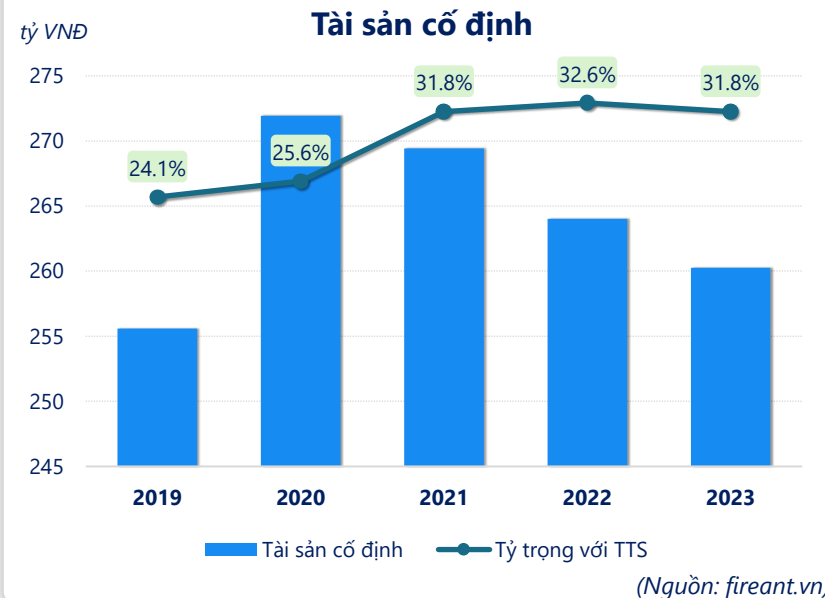
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



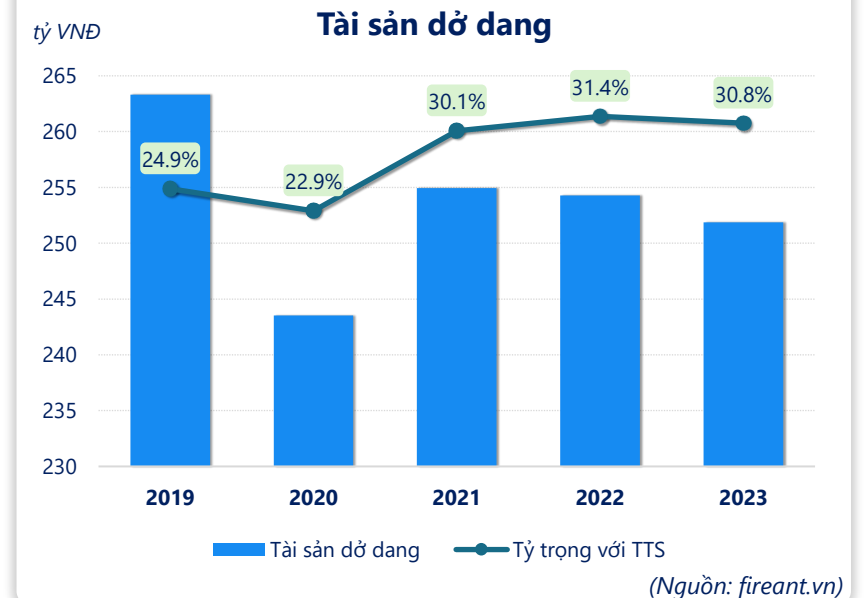
(Nguồn: fireant.vn)



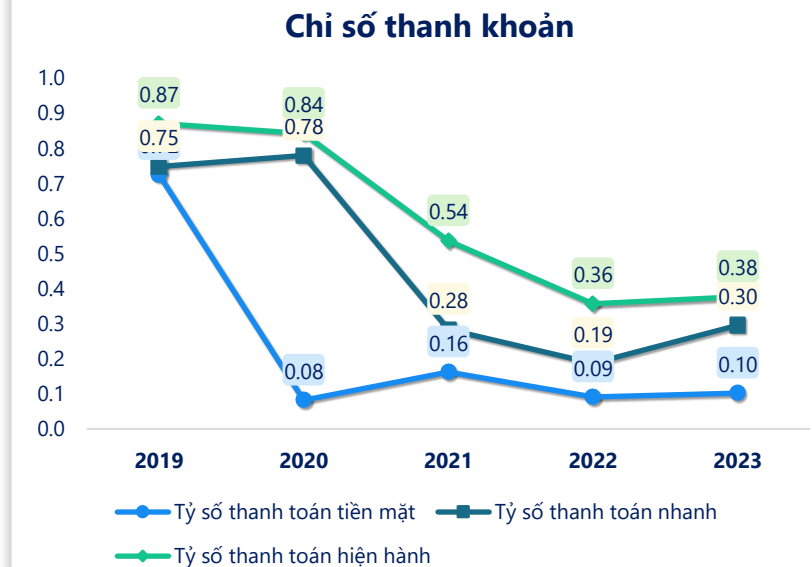
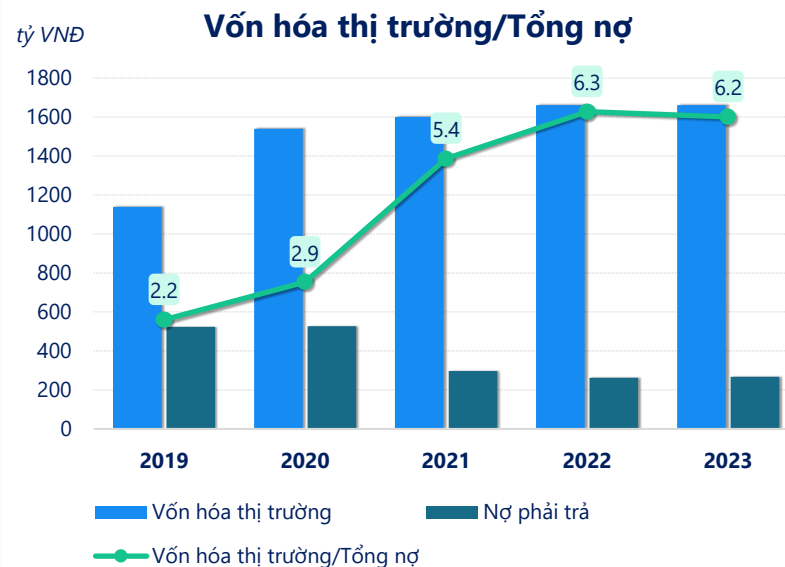
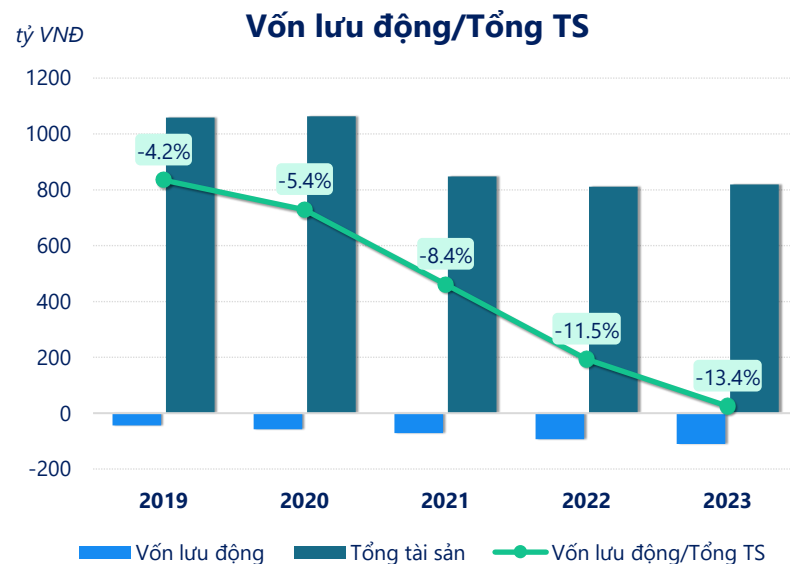
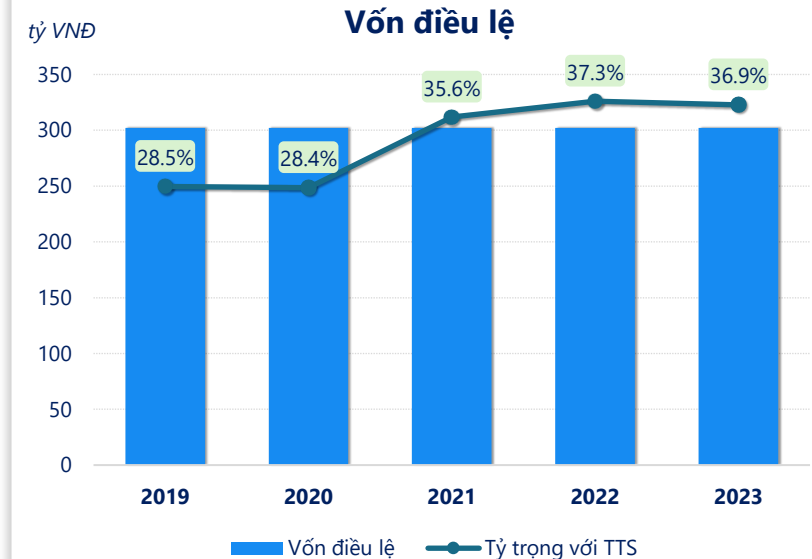
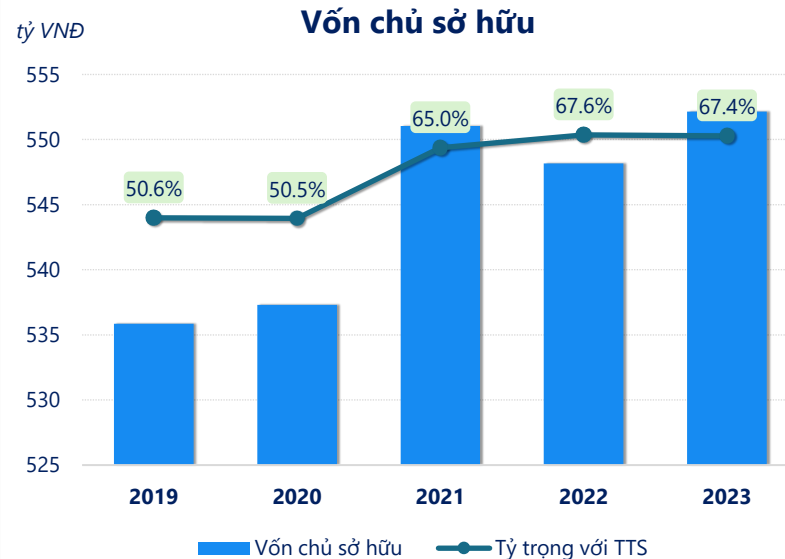
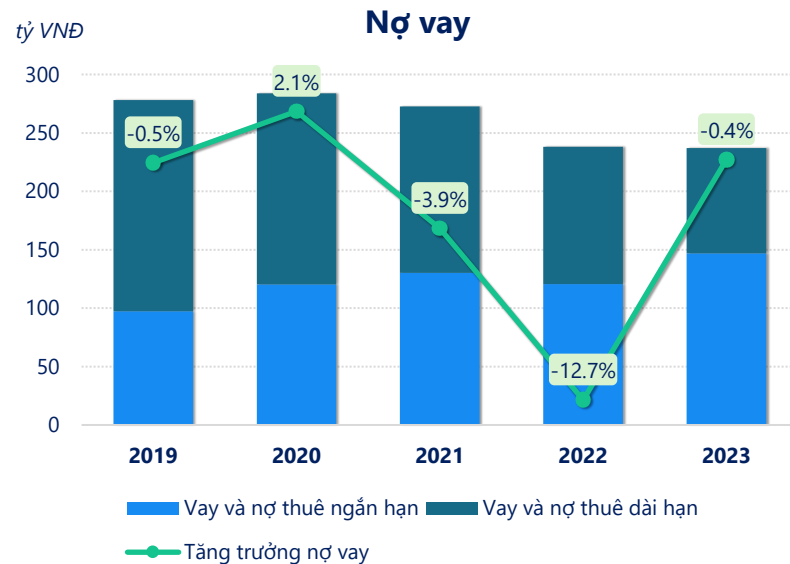
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>819</b>	<b>811</b>	<b>1.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>66.5</b>	<b>51.7</b>	<b>28.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	18.0	13.2	36.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	32.5	10.8	201%
Hàng tồn kho	14.3	24.6	-42.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.71	3.09	-44.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>752</b>	<b>759</b>	<b>-0.9%</b>
Phải thu dài hạn	0	0.18	-100%
Tài sản cố định	260	264	-1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	252	254	-1.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	238	238	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	2.45	2.20	11.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>267</b>	<b>262</b>	<b>1.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>176</b>	<b>145</b>	<b>21.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	147	121	21.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.84	0.81	495%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>90.3</b>	<b>117</b>	<b>-23.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	90.3	117	-23.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>552</b>	<b>548</b>	<b>0.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>552</b>	<b>548</b>	<b>0.7%</b>
Vốn điều lệ	302	302	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>161</b>	<b>189</b>	<b>185</b>	<b>179</b>	<b>183</b>
Giá vốn hàng bán	154	179	156	162	174
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>7.57</b>	<b>9.52</b>	<b>28.9</b>	<b>17.0</b>	<b>9.42</b>
Doanh thu HĐTC	14.8	26.9	25.1	16.0	37.4
Chi phí TC	14.5	17.3	15.8	14.1	16.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>14.4</b>	<b>16.8</b>	<b>15.5</b>	<b>14.0</b>	<b>15.5</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.35	3.83	3.20	3.35	4.13
Chi phí QLDN	9.71	12.3	16.7	14.3	16.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-6.13</b>	<b>2.99</b>	<b>18.3</b>	<b>1.29</b>	<b>10.3</b>
Lợi nhuận khác	14.0	7.13	3.94	8.87	6.73
<b>LN trước thuế</b>	<b>7.84</b>	<b>10.1</b>	<b>22.2</b>	<b>10.2</b>	<b>17.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7.73</b>	<b>8.97</b>	<b>22.1</b>	<b>10.2</b>	<b>17.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>7.73</b>	<b>8.97</b>	<b>22.1</b>	<b>10.2</b>	<b>17.0</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	217	5.16	-232	6.41	-14.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.33	-229	238	16.6	29.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.49	5.85	-11.1	-34.7	-9.76
Tiền đầu kỳ	32.2	248	29.7	25.0	13.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>216</b>	<b>-218</b>	<b>-4.64</b>	<b>-11.7</b>	<b>4.72</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	-0.01	-0.12	0.04
Tiền cuối kỳ	248	29.7	25.0	13.2	18.0